

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty : Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI)
Trụ sở chính : Tầng 15, Tòa Nhà Geleximco, 36 Hoàng cầu, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại : 024.6276 5555
Fax : 024.6276 5556
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoàng Mai
Địa chỉ: P1208, Nhà CT3C- X2 Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai,
Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0938.242888
Fax

Loại thông in công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý III năm 2020

Các nội dung nêu trên được đăng tải tại trang thông tin của VNI theo đường
dẫn: <https://bhhk.com.vn/bao-cai-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin


Nguyễn Hoàng Mai

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2020.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		1,879,089,398,726	1,619,716,434,001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	296,634,163,010	186,805,045,359
1. Tiền	111		106,634,163,010	186,805,045,359
2. Các khoản tương đương tiền	112		190,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	435,738,647,106	458,764,868,805
1. Đầu tư ngắn hạn	121		452,767,621,067	469,821,295,647
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(17,028,973,961)	(11,056,426,842)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601,438,452,790	696,212,376,121
1. Phải thu khách hàng	131		227,236,116,793	381,097,773,016
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	188,849,217,472	130,926,717,083
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	8	38,386,899,321	250,171,055,933
2. Trả trước cho người bán	132		50,261,247,430	2,704,529,265
3. Các khoản phải thu khác	135	9	368,384,588,894	381,503,536,191
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(44,443,500,327)	(69,093,462,351)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,241,975,056	27,296,386,482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	48,286,104,386	25,563,290,727
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		44,239,931,415	24,252,197,390
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		4,046,172,971	1,311,093,337
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		112,233,025	889,458,110
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	843,637,645	843,637,645
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	12	496,036,160,764	250,637,757,234
1. Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	191		197,725,723,125	98,891,260,017
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		298,310,437,639	151,746,497,217
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		636,452,526,507	456,447,969,946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,452,877,306	11,751,005,196
1. Phải thu dài hạn khác	218	9	12,452,877,306	11,751,005,196
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7,000,000,000	7,000,000,000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		5,452,877,306	4,751,005,196
II. Tài sản cố định	220		7,266,422,790	7,467,560,756
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5,933,971,135	6,252,938,127
Nguyên giá	222		21,910,079,494	22,107,926,594
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,976,108,359)	(15,854,988,467)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1,332,451,655	1,214,622,629
Nguyên giá	228		3,129,054,959	2,787,259,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,796,603,304)	(1,572,636,371)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	586,785,072,830	432,483,444,063
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		396,977,423,241	231,825,681,850
2. Đầu tư dài hạn khác	258		190,285,000,000	201,135,112,624
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(477,350,411)	(477,350,411)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29,948,153,581	4,745,959,931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29,948,153,581	4,745,959,931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,515,541,925,233	2,076,164,403,947

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01a-DNPNT

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,686,879,905,666	1,251,493,131,959
I. Nợ ngắn hạn	310		1,686,098,365,574	1,249,655,003,665
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		227,386,024,195	166,213,350,009
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	15	226,888,537,600	159,628,331,135
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		497,486,595	6,585,018,874
3. Người mua trả tiền trước	313		9,050,011,707	8,305,362,176
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	12,996,702,118	9,747,897,170
5. Phải trả người lao động	315		17,241,317,381	51,601,762,735
6. Chi phí phải trả	316		47,500,000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	5,503,096,748	2,759,503,871
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	59,350,473,316	21,093,491,171
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		52,762,725	20,702,443
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	1,354,470,477,384	989,912,934,090
10.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học				
bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		821,784,428,317	621,164,443,723
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc				
nhận tái bảo hiểm	329.2	và	467,480,063,090	312,227,934,234
10.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng				
đảm bảo cân đối	329.3		65,205,985,977	56,520,556,133
II. Nợ dài hạn	330		781,540,092	1,838,128,294
1. Phải trả dài hạn khác	333		36,000,000	6,000,000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		745,540,092	1,832,128,294
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		828,662,019,567	824,671,271,988
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	828,662,019,567	824,671,271,988
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		800,000,000,000	800,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		11,684,211,706	11,684,211,706
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,977,807,861	12,987,060,282
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,515,541,925,233	2,076,164,403,947


Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Quang
Phó Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2019
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	291,288,153,933	205,755,489,244	836,831,312,821	623,232,099,282
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	21,940,362,146	34,261,474,382	61,078,793,914	87,384,107,157
3. Thu nhập khác	13	300,002,955	741,366,339	1,056,856,193	1,452,981,284
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	287,789,037,778	200,589,257,609	811,674,857,394	594,881,322,025
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	(1,028,270,902)	3,826,516,050	(16,623,081,187)	4,186,841,654
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	26,561,882,891	37,284,304,090	99,809,973,130	109,891,988,471
7. Chi phí khác	24	16,050,337	51,722,898	100,695,095	51,615,363
8. Tổng LN (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	189,818,930	(993,470,682)	4,004,518,496	3,057,420,210
9. LN (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50)	60	830,057,843	(795,091,736)	4,004,518,496	2,419,399,756

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2019
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	20	357,583,921,434	268,729,679,168	1,017,973,030,383	752,125,587,035
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		428,128,774,862	286,307,286,329	1,193,455,661,862	825,770,754,874
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		3,794,468,438	14,797,374,141	25,137,353,115	19,471,248,854
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		74,339,321,866	32,374,981,302	200,619,984,594	93,116,416,693
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	21	92,345,195,122	57,095,704,471	251,146,760,452	170,061,032,320
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		128,456,674,791	47,836,070,925	349,981,223,560	144,225,090,615
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		36,111,479,669	(9,259,633,546)	98,834,463,108	(25,835,941,705)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		265,238,726,312	211,633,974,697	766,826,269,931	582,064,554,715
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		26,049,427,621	14,153,814,984	70,005,042,890	41,167,544,567
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		25,854,346,681	14,134,969,964	69,442,399,765	41,071,709,507
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		195,080,940	18,845,020	562,643,125	95,835,060
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		291,288,153,933	225,787,789,681	836,831,312,821	623,232,099,282
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		150,652,723,072	129,348,584,151	381,997,879,471	311,377,373,062
- Tổng chi bồi thường	11.1		150,652,723,072	129,348,584,151	381,997,879,471	311,377,373,062
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		55,187,106,335	42,879,560,255	101,785,478,249	98,200,214,181
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		52,496,902,854	(50,577,762,121)	155,252,128,856	(36,600,652,100)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		56,704,958,451	(52,185,045,226)	146,563,940,422	(64,411,688,037)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	91,257,561,140	88,076,307,001	288,900,589,656	240,988,194,818
11. Tăng dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	16		3,033,999,870	2,532,685,844	8,685,429,844	7,010,168,984
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	23	193,497,476,768	122,306,311,462	514,088,837,894	346,882,958,223
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		14,234,211,579	11,439,697,875	41,744,890,387	28,287,997,165
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		179,263,265,189	110,866,613,587	472,343,947,507	318,594,961,058
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		287,789,037,778	212,915,304,307	811,674,857,394	594,881,322,025
14. LN (Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		3,499,116,155	12,872,485,374	25,156,455,427	28,350,777,257

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu

Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

MẪU SỐ B 02a-DNPNT

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3/2019
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	21,940,362,146	34,389,252,800	61,078,793,914	87,384,107,157
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(1,028,270,902)	2,628,004,062	(16,623,081,187)	4,186,841,654
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		22,968,633,048	31,761,248,738	77,701,875,101	83,197,265,503
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26,561,882,891	41,641,088,296	99,809,973,130	109,891,988,471
19. LN (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		(94,133,688)	2,992,645,816	3,048,357,398	1,656,054,289
20. Thu nhập khác	31		300,002,955	615,428,359	1,056,856,193	1,452,981,284
21. Chi phí khác	32		16,050,337	(12,345,100)	100,695,095	51,615,363
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		283,952,618	627,773,459	956,161,098	1,401,365,921
23. Tổng LN (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		189,818,930	3,620,419,275	4,004,518,496	3,057,420,210
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(640,238,913)	750,305,077	-	638,020,454
24. LN (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		830,057,843	2,870,114,198	4,004,518,496	2,419,399,756

Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Quang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính Quý 3**

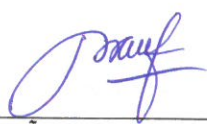
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 03a-DNPNT

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	582,596,276,605	372,013,387,944	1,598,761,195,980	1,310,860,094,031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(558,975,741,247)	(320,619,251,571)	(1,275,658,756,666)	(903,917,544,404)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49,970,532,979)	(32,940,360,668)	(167,117,918,744)	(111,138,613,919)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(761,155,602)	-	(766,049,130)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,335,598,926	5,461,549,462	75,400,812,025	19,082,279,258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(40,459,871,007)	(26,663,575,295)	(115,417,035,990)	(80,792,897,237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(59,474,269,702)	(3,509,405,730)	115,968,296,605	233,327,268,599
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,252,846,218)	(176,712,900)	(5,377,229,227)	(1,214,312,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,764,465	620,000,000	5,764,465	1,005,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(61,000,000,000)	(138,500,003,376)	(307,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	74,009,455,898	268,500,000,000	279,009,455,898
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(174,374,500,000)	(192,239,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1,618,887,376	-	1,618,887,376
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,482,320,645	4,951,950,392	43,648,164,953	18,286,645,580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27,235,238,892	20,023,580,766	(6,097,803,185)	(201,033,324,046)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(32,239,030,810)	16,514,175,036	109,870,493,420	32,293,944,553
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	328,898,851,607	123,675,632,366	186,805,045,359	107,917,551,189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	(25,657,787)	(336,825)	(41,375,769)	(22,025,165)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60-61)	70	296,634,163,010	140,189,470,577	296,634,163,010	140,189,470,577


Nguyễn Thị Quỳnh Trang
 Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thành Quang
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020